

Số: 64 /2013/QĐ-UBND

Long An, ngày 24 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế quản lý chất thải y tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Nghị quyết số 125/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại công văn số 3995/STC-QLNS ngày 23/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Bổ sung đối tượng nộp phí vệ sinh

Đối tượng nộp phí vệ sinh là các tổ chức, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

2. Sửa đổi bổ sung về mức thu

a) Sửa đổi mức thu tại tiết f, điểm 2.6, khoản 2, Mục VII như sau: “Thuế môn bài bậc 6 mức thu là 15.000 đồng/tháng”.

b) Sửa đổi điểm 2.9 và bổ sung nội dung của khoản 2, Mục VII như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu
2.9	Rác thải xây dựng, công nghiệp không nguy hại	đồng/m³	
a	Rác thải từ hoạt động xây dựng		70.000
b	Rác thải từ các nhà máy, cơ sở sản xuất		160.000
2.10	Rác thải nguy hại (rác thải y tế; công nghiệp nguy hại; chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác)		
a	Rác thải y tế		
a.1	Đối với các cơ sở y tế công lập, các bệnh viện tư nhân	đồng/ kg	12.000
a.2	Đối với phòng khám tư nhân	đồng/ tháng	
	- Phòng khám nội khoa		72.000
	- Phòng khám ngoại, sản khoa		120.000
b	Rác thải Công nghiệp nguy hại		
b.1	Có khối lượng dưới 5kg/tháng	đồng/ tháng	170.000
b.2	Có khối lượng từ 5kg/tháng trở lên	đồng/ kg	35.000
c	Rác thải từ chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác	đồng/ m ³	200.000

3. Cơ quan, đơn vị thu phí vệ sinh

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu phí vệ sinh theo phân cấp quản lý nhà nước.

b) Các tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại thực hiện thu phí theo quy định.

c) Đối với rác thải y tế do các cơ sở khám chữa bệnh công lập trong tỉnh đã được trang bị lò đốt rác thải y tế theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế thực hiện thu phí theo quy định.

4. Tỷ lệ trích từ nguồn thu phí vệ sinh

a) Đối với rác thải thông thường (rác thải sinh hoạt, rác thải không nguy hại): cơ quan thu phí được trích để lại 10% trên tổng số phí thu được, số còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Đối với rác thải nguy hại: cơ quan thu phí được trích để lại 100% trên tổng số phí thu được để chi trả cho hoạt động tổ chức thu phí; xử lý rác; thu gom vận chuyển rác (nếu có) và các khoản chi khác theo quy định

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các ngành chức năng liên quan hướng dẫn việc tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

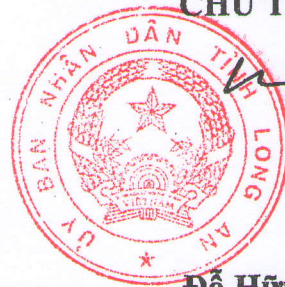
2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký. Nội dung thu, mức thu và tỷ lệ trích từ nguồn thu theo quyết định này được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
 - TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng NC-KT;
 - Lưu:VT, STC.THY.
- QD-PHI XU LY RAC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm